

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/03/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 23/07/2018.

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam tiền thân là Xí nghiệp Hóa dược, được thành lập theo Quyết định số 827/BYT-QĐ ngày 23/09/1966 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Ngày 08/12/2004, Bộ trưởng Bộ Y tế ra Quyết định số 4420/QĐ-BYT về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Hóa dược thành Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam.

Vốn điều lệ: 21.483.900.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 2.148.390 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND/ Cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Minh Lý	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Chí Tiến	Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 25/05/2020

Miễn nhiệm ngày 25/05/2020

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Việt	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Quỳnh Giang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Châu	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Lý	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Diễn	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Châu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 113/2021/BCKTHN-PB.00027

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Ong Thế Đức

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		88.290.457.934	101.015.775.121
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	15.176.642.634	24.045.860.265
1. Tiền		111		14.502.177.810	20.505.860.265
2. Các khoản tương đương tiền		112		674.464.824	3.540.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		2.521.933.151	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	5.2	2.521.933.151	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn		130		36.609.804.824	32.905.851.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	24.055.369.150	23.997.815.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.4	2.065.630.957	3.030.197.686
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	5.5	5.453.043.750	3.829.600.000
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.6	5.035.760.967	2.048.238.277
IV/ Hàng tồn kho		140		33.971.695.242	42.544.417.698
1. Hàng tồn kho		141	5.7	33.971.695.242	42.544.417.698
V/ Tài sản ngắn hạn khác		150		10.382.083	1.519.645.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		10.382.083	35.706.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	1.482.693.574
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	5.13	-	1.245.476
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN		200		73.364.909.407	79.748.599.937
I/ Các khoản phải thu dài hạn		210		1.678.567.628	1.028.567.628
1. Trả trước cho người bán dài hạn		212	5.4	1.028.567.628	1.028.567.628
2. Phải thu về cho vay dài hạn		215	5.5	650.000.000	-
II/ Tài sản cố định		220		71.685.923.819	45.293.367.205
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.8	71.685.923.819	45.293.367.205
- Nguyên giá		222		145.955.766.509	109.437.181.282
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(74.269.842.690)	(64.143.814.077)
III/ Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn		240		417.960	33.360.098.188
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		417.960	33.360.098.188
V/ Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác		260		-	66.566.916
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		-	66.566.916
0. Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		161.655.367.341	180.764.375.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		65.838.569.984	90.988.277.504
I/ Nợ ngắn hạn	310		65.832.424.984	90.988.277.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	15.974.573.047	26.241.368.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	6.704.937.954	5.853.380.577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	636.978.179	3.825.995.796
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.200.000.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	8.060.811.901	8.750.182.081
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	29.317.492.618	45.469.209.388
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		937.631.285	848.141.219
II/ Nợ dài hạn	330		6.145.000	-
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.145.000	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.816.797.357	89.776.097.554
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	95.816.797.357	89.773.547.554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.483.900.000	21.483.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.483.900.000	21.483.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.947.979.000	8.947.979.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.693.688.260	15.342.440.041
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.148.390.000	2.148.390.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.232.045.592	40.545.520.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.545.520.726	36.114.902.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.686.524.866	4.430.618.279
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.310.794.505	1.305.317.787
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.550.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	2.550.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		161.655.367.341	180.764.375.058



Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Lý
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	205.141.523.870	206.673.608.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	63.698.000	98.470.865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		205.077.825.870	206.575.138.100
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	147.679.094.808	157.113.476.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.398.731.062	49.461.661.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	884.829.188	903.797.583
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2.987.855.012	3.514.475.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.632.858.215	3.078.349.862
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	13.529.311.489	15.094.719.802
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	29.868.873.622	20.856.093.108
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.897.520.127	10.900.170.290
12. Thu nhập khác	31	6.8	2.261.177.849	925.664.955
13. Chi phí khác	32	6.9	2.838.064.568	1.273.477.529
14. Lợi nhuận khác	40		(576.886.719)	(347.812.574)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.320.633.408	10.552.357.716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.519.149.175	2.111.243.372
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.801.484.233	8.441.114.344
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		8.796.007.515	8.436.594.577
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		5.476.718	4.519.767
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	4.010	3.849
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	4.010	3.849



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	MS	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.320.633.408	10.552.357.716
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.656.447.661	7.097.126.357
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	324.390.268	120.917.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(864.222.659)	(520.215.362)
- Chi phí lãi vay	06	2.632.858.215	3.078.349.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.070.106.893	20.328.535.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(597.816.026)	16.810.907.262
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.572.722.456	(11.252.973.698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.122.453.803)	3.027.799.166
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	91.891.467	51.290.702
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.632.858.215)	(3.078.349.862)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(5.807.985.320)	(2.038.679.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.095.590.000	82.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.188.816.364)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.480.381.088	23.930.629.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.689.324.047)	(25.630.071.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.473.973.901)	(10.455.850.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.678.597.000	12.531.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	854.222.659	894.168.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.620.478.289)	(22.660.252.705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.680.660.354	98.845.443.411
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.832.377.124)	(92.660.664.497)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.578.068.000)	(2.578.068.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.729.784.770)	3.606.710.914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.869.881.971)	4.877.087.782
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.045.860.265	19.168.772.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.176.642.634	24.045.860.265



Nguyễn Văn Châu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Lý
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/03/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 23/07/2018.

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam tiền thân là Xí nghiệp Hóa dược, được thành lập theo Quyết định số 827/BYT-QĐ ngày 23/09/1966 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Ngày 08/12/2004, Bộ trưởng Bộ Y tế ra Quyết định số 4420/QĐ-BYT về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Hóa dược thành Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 8 là 21.483.900.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Kinh doanh dược phẩm, đông dược, thuốc y học cổ truyền dân tộc;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì: Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc;
- Dịch vụ đóng gói: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản);
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học: Đào tạo đại học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Đào tạo trung học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ môi giới đầu tư môi giới thương mại; Dịch vụ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán bánh kẹo; Mua bán thực phẩm, các sản phẩm dinh dưỡng; Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn đồ uống: Mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không cồn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất rượu vang: Sản xuất đồ uống có cồn;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Mua bán thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Nuôi trồng và chế biến dược liệu (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, vật tư và trang thiết bị y tế; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, tin học, đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh: Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm dinh dưỡng; Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng: Sản xuất vật tư và trang thiết bị y tế;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, quảng cáo thương mại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
2	Quầy số 340	Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
3	Nhà máy sản xuất	Số 192 phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội
4	Phòng Xuất nhập khẩu	Số 6 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
5	Cửa hàng Hóa chất	Số 54 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty con

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	TP. Hà Nội	89,17%	89,17%	Giáo dục đào tạo

Trường Trung cấp Y - Dược Phạm Ngọc Thạch được thành lập theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Trường trung cấp Y Dược Phạm Ngọc Thạch có chức năng, nhiệm vụ tổ chức đào tạo cho các đối tượng thuộc các thành phần kinh tế - xã hội, theo đúng chương trình và quy định đào tạo ngành học do các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Trụ sở chính của Trường tại số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Tp. Hà Nội.

Ngày 06 tháng 10 năm 2015 Trường đổi tên thành Trường Trung cấp Y Dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội theo quyết định số 5008/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.675.860.993	1.062.749.252
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.826.316.817	19.443.111.013
Các khoản tương đương tiền	674.464.824	3.540.000.000
Cộng	15.176.642.634	24.045.860.265

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.521.933.151	2.521.933.151	-	-
Cộng	2.521.933.151	2.521.933.151	-	-

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	24.055.369.150	-	23.997.815.511	-
Công ty CP Dược phẩm Sao Mỹ	1.911.597.071	-	3.318.719.657	-
Công ty TNHH TM Dược phẩm Tâm An	2.441.652.993	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.702.119.086	-	20.679.095.854	-
Cộng	24.055.369.150	-	23.997.815.511	-

5.4 Trả trước cho người bán**5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	2.065.630.957	-	3.030.197.686	-
GRACURE PHARMACEUTICALS LTD	929.374.450	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.136.256.507	-	3.030.197.686	-
Cộng	2.065.630.957	-	3.030.197.686	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	1.028.567.628	-	1.028.567.628	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lâm (i)	1.028.567.628	-	1.028.567.628	-
Cộng	1.028.567.628	-	1.028.567.628	-

(i) Là khoản tạm ứng theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2013/HD-HL ngày 28/01/2013 về việc ủy thác nhập khẩu bột Berberin với số lượng 20.000 kg, giá trị 13.400.000.000 VND. Tuy nhiên, việc nhập khẩu lô hàng chưa được hoàn thành do nước nhập khẩu đang tạm ngừng việc khai thác nguyên vật liệu thuộc lô hàng trên. Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện khi nước nhập khẩu cho phép khai thác, và khoản tạm ứng trên sẽ được bù trừ với giá trị lô hàng phải trả.

5.5 Phải thu về cho vay**5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	5.453.043.750	-	3.829.600.000	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (i)	5.453.043.750	-	2.679.600.000	-
Lê Thị Thu Hằng	-	-	500.000.000	-
Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát (ii)	-	-	500.000.000	-
Nguyễn Đức Hùng (iii)	-	-	150.000.000	-
Cộng	5.453.043.750	-	3.829.600.000	-

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	650.000.000	-	-	-
Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát (ii)	500.000.000	-	-	-
Nguyễn Đức Hùng (iii)	150.000.000	-	-	-
Cộng	650.000.000	-	-	-

(i) Các khoản cho Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 vay theo các thỏa thuận: thời hạn 06 tháng, lãi suất 0,6%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(ii) Khoản cho Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát vay theo Hợp đồng số 16/07/2016 HĐCV ngày 16/07/2016 và các Phụ lục kèm theo: thời hạn 24 tháng kể từ ngày 16/12/2020, lãi suất 1%/tháng..

(iii) Khoản cho Ông Nguyễn Đức Hùng vay theo Hợp đồng số 18/11/2017 HĐCV ngày 18/11/2017 và các Phụ lục kèm theo: thời hạn 24 tháng kể từ ngày 18/05/2020, lãi suất 1%/tháng.

5.6 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	5.035.760.967	-	2.048.238.277	-
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	-	1.704.869.058	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	3.023.661.540	-	210.000.000	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	107.615.314	-	98.685.106	-
Phải thu khác	304.484.113	-	34.684.113	-
Cộng	5.035.760.967	-	2.048.238.277	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.778.643.935	-	13.382.899.343	-
Công cụ, dụng cụ	83.890.962	-	68.474.210	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	356.484.877	-	1.683.852.252	-
Thành phẩm	18.014.014.490	-	12.886.122.288	-
Hàng hoá	15.617.631	-	13.926.692.898	-
Hàng gửi đi bán	723.043.347	-	596.376.707	-
Cộng	33.971.695.242	-	42.544.417.698	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020					
Mua trong năm	44.078.015.710	57.843.583.852	4.074.364.005	3.441.217.715	109.437.181.282
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.086.914.269	-	601.991.818	3.688.906.087
Thanh lý, nhượng bán	33.360.098.188	-	-	-	33.360.098.188
	-	(530.419.048)	-	-	(530.419.048)
Số dư tại 31/12/2020	77.438.113.898	60.400.079.073	4.074.364.005	4.043.209.533	145.955.766.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2020					
Khấu hao trong năm	23.729.501.607	34.399.592.498	3.845.366.000	2.169.353.972	64.143.814.077
Thanh lý, nhượng bán	5.722.764.812	4.376.291.428	58.467.576	498.923.845	10.656.447.661
	-	(530.419.048)	-	-	(530.419.048)
Số dư tại 31/12/2020	29.452.266.419	38.245.464.878	3.903.833.576	2.668.277.817	74.269.842.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020					
	20.348.514.103	23.443.991.354	228.998.005	1.271.863.743	45.293.367.205
Số dư tại 31/12/2020	47.985.847.479	22.154.614.195	170.530.429	1.374.931.716	71.685.923.819

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 28.644.484.415 VND, tại 01/01/2020 là 33.465.269.243 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 27.704.178.780 VND, tại 01/01/2020 là 25.021.754.971 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	15.974.573.047	15.974.573.047	26.241.368.443	26.241.368.443
NEO UNICAP CO.,LTD	2.512.243.726	2.512.243.726	1.097.617.500	1.097.617.500
MINSKINTERCAPS U.V	-	-	12.026.171.000	12.026.171.000
Công ty TNHH TM Tổng Hợp Ấn Thành	1.905.332.000	1.905.332.000	1.539.750.080	1.539.750.080
Phải trả cho các đối tượng khác	11.556.997.321	11.556.997.321	11.577.829.863	11.577.829.863
Cộng	15.974.573.047	15.974.573.047	26.241.368.443	26.241.368.443

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	6.704.937.954	6.704.937.954	5.853.380.577	5.853.380.577
Công ty TNHH Thương mại và công nghệ Hà Minh	-	-	899.223.758	899.223.758
Công ty TNHH Dược phẩm Vihapha	40.091.725	40.091.725	1.316.579.774	1.316.579.774
Công ty Cổ phần nghiên cứu & kiểm nghiệm thuốc APQ	-	-	870.217.998	870.217.998
Công ty TNHH dược phẩm Quang Dương	4.844.179	4.844.179	732.086.921	732.086.921
Công ty CP thương mại dược phẩm Tâm Phát GC	850.000.000	850.000.000	-	-
Công ty CP dược phẩm Trang Liên	1.743.320.336	1.743.320.336	-	-
Các đối tượng khác	4.066.681.714	4.066.681.714	2.035.272.126	2.035.272.126
Cộng	6.704.937.954	6.704.937.954	5.853.380.577	5.853.380.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	373.200.000	373.200.000	330.200.000	330.200.000
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	373.200.000	373.200.000	330.200.000	330.200.000
Các bên khác	7.687.611.901	7.687.611.901	8.419.982.081	8.419.982.081
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.578.068.000	2.578.068.000	2.578.068.000	2.578.068.000
Tiền đến bù hỗ trợ di dời địa điểm sản xuất (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Kinh phí thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm cao đặc - nhận ứng trước của Bộ Y tế (ii)	-	-	767.400.000	767.400.000
Phải thu khác	109.543.901	109.543.901	74.514.081	74.514.081
Cộng	8.060.811.901	8.060.811.901	8.750.182.081	8.750.182.081

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 388/HĐHTĐT ngày 15/12/2007 ký với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội để thực hiện xây dựng tổ hợp thương mại và văn phòng tại địa điểm 273 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

(ii) Khoản tiền ứng trước kinh phí đợt II của Bộ Y tế để bên B thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm "Hoàn thiện công nghệ sản xuất cao đặc rễ, củ đinh lăng quy mô công nghiệp công suất 250kg/mẻ" theo Hợp đồng trách nhiệm số 02/2010/HĐTN, và dự án sản xuất thử nghiệm "Hoàn thiện công nghệ sản xuất cao đặc hạ châu đắng (phyllanthus amarus) quy mô công nghiệp công suất 200kg/mẻ" theo Hợp đồng trách nhiệm số 03/2010/HĐTN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Các bên liên quan						
Nguyễn Văn Châu (i)	29.317.492.618	29.317.492.618	64.680.660.354	80.832.377.124	45.469.209.388	45.469.209.388
Lê Thị Minh Lý (i)	8.131.139.000	8.131.139.000	47.476.000	-	8.083.663.000	8.083.663.000
Nguyễn Văn Quý (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Nguyễn Trọng Việt (i)	591.139.000	591.139.000	47.476.000	-	543.663.000	543.663.000
Các bên khác						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN	3.040.000.000	3.040.000.000	-	-	3.040.000.000	3.040.000.000
Chương Dương (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN	21.186.353.618	21.186.353.618	64.633.184.354	80.832.377.124	37.385.546.388	37.385.546.388
Đồng Đa (iii)	2.668.399.185	2.668.399.185	31.916.704.422	52.743.020.960	23.494.715.723	23.494.715.723
Cao Thị Thu Hương (i)	15.817.954.433	15.817.954.433	31.366.479.932	28.089.356.164	12.540.830.665	12.540.830.665
Nguyễn Thị Thanh Bình (i)	2.150.000.000	2.150.000.000	1.350.000.000	-	800.000.000	800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các bên khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	29.317.492.618	29.317.492.618	64.680.660.354	80.832.377.124	45.469.209.388	45.469.209.388

(i) Các khoản vay cá nhân: thời hạn vay đến khi bên cho vay có nhu cầu rút tiền, lãi suất trong năm là 9%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/VCB.CD-HD ngày 25/11/2020:

- Hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND;

- Thời hạn hạn mức: Đến ngày 25/11/2021;

- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/18/HDTVC/VCB.CD-HD ngày 18/03/2018.

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT126-HOÀ DUOC ngày 15/10/2020:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: Đến hết ngày 27/09/2020;
- Lãi suất trong năm: được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp bảo đảm:
- Thế chấp động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC ngày 11/09/2012 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi kèm theo;
- Thế chấp động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCHD ngày 11/09/2012 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi kèm theo;
- Thế chấp động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL/NHCTĐĐ-CTCP HDVN ngày 20/03/2014 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi kèm theo.

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	23.141.845	838.309.488	852.451.333	-	9.000.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	173.993.704	173.993.704	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	514.149.175	5.807.985.320	2.519.149.175	1.245.476	3.804.230.796
Thuế thu nhập cá nhân	-	99.687.159	552.217.616	639.139.775	-	12.765.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.539.550.294	1.539.550.294	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	-	636.978.179	8.921.056.422	5.733.284.281	1.245.476	3.825.995.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	21.483.900.000	8.947.979.000	14.082.534.097	2.148.390.000	36.120.546.189	1.301.483.332	84.084.832.618
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.436.594.577	4.519.767	8.441.114.344
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	1.259.905.944	-	(4.005.976.298)	-	(2.746.070.354)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.643.742)	(685.312)	(6.329.054)
Số dư tại 31/12/2019	21.483.900.000	8.947.979.000	15.342.440.041	2.148.390.000	40.545.520.726	1.305.317.787	89.773.547.554
Số dư tại 01/01/2020	21.483.900.000	8.947.979.000	15.342.440.041	2.148.390.000	40.545.520.726	1.305.317.787	89.773.547.554
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.796.007.515	5.476.718	8.801.484.233
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	1.351.248.219	-	(4.109.482.649)	-	(2.758.234.430)
Số dư tại 31/12/2020	21.483.900.000	8.947.979.000	16.693.688.260	2.148.390.000	45.232.045.592	1.310.794.505	95.816.797.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều lệ Công ty như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	180.166.430	168.002.354
Trích quỹ đầu tư, phát triển	1.351.248.219	1.259.905.944
Chia cổ tức	2.578.068.000	2.578.068.000
Cộng	4.109.482.649	4.005.976.298

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam	166.670	1.666.700.000	7,76%	166.670	1.666.700.000	7,76%
Ông Nguyễn Văn Châu	127.670	1.276.700.000	5,94%	127.670	1.276.700.000	5,94%
Ông Nguyễn Văn Quý	190.094	1.900.940.000	8,85%	190.094	1.900.940.000	8,85%
Bà Lê Thị Minh Lý	176.146	1.761.460.000	8,20%	176.146	1.761.460.000	8,20%
Ông Đào Xuân Tấn	162.000	1.620.000.000	7,54%	162.000	1.620.000.000	7,54%
Các cổ đông khác	1.325.810	13.258.100.000	62%	1.325.810	13.258.100.000	62%
Cộng	2.148.390	21.483.900.000	100%	2.148.390	21.483.900.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.483.900.000	21.483.900.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	21.483.900.000	21.483.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.578.068.000	2.578.068.000

Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.148.390	2.148.390
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.148.390	2.148.390
Cổ phiếu phổ thông	2.148.390	2.148.390
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.148.390	2.148.390
Cổ phiếu phổ thông	2.148.390	2.148.390
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	196.999.349.947	199.168.172.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.142.173.923	7.505.436.592
Trong đó: Doanh thu từ hoạt động đào tạo	1.966.201.440	2.676.799.000
Cộng	205.141.523.870	206.673.608.965

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	63.698.000	98.470.865
Cộng	63.698.000	98.470.865

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	145.757.172.308	155.208.597.307
Giá vốn hoạt động đào tạo	1.921.922.500	1.904.879.201
Cộng	147.679.094.808	157.113.476.508

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854.222.659	864.168.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.606.529	39.628.795
Cộng	884.829.188	903.797.583

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.632.858.215	3.078.349.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá	354.996.797	436.126.113
Cộng	2.987.855.012	3.514.475.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	7.199.000.000	8.482.443.884
Chi phí quảng cáo	2.618.532.727	1.827.482.545
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.711.778.762	4.784.793.373
Cộng	13.529.311.489	15.094.719.802

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.234.479.668	11.708.336.451
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.634.393.954	9.147.756.657
Cộng	29.868.873.622	20.856.093.108

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.000.000	-
Thu hộ tiền điện, nước	1.483.777.849	925.664.955
Thu nhập khác từ Đề tài Dự án chiết suất Đinh Lăng và Diệp Hạ Châu	767.400.000	-
Cộng	2.261.177.849	925.664.955

6.9 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	343.953.426
Các khoản phạt, chậm nộp thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 2018 - 2019	1.287.081.643	-
Chi hộ tiền điện, nước	1.483.777.849	925.664.955
Các khoản khác	67.205.076	3.859.148
Cộng	2.838.064.568	1.273.477.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty mẹ	2.509.496.693	2.100.774.135
Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội	9.652.482	10.469.237
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.519.149.175	2.111.243.372

6.11 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.796.007.515	8.436.594.577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	8.796.007.515	8.436.594.577
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(180.166.430)	(168.002.354)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.148.390	2.148.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.010	3.849
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.010	3.849

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Điều lệ Công ty.

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.016.885.185	88.828.865.747
Chi phí nhân công	22.701.679.668	31.898.380.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.748.339.128	7.197.747.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.555.286.210	10.577.908.610
Chi phí khác bằng tiền	27.425.752.623	7.139.168.885
Cộng	155.447.942.814	145.642.070.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

		Năm 2020		Năm 2019	
		Tiền lương VND	Tiền thù lao VND	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND
Họ tên	Chức vụ				
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT, Tổng GĐ	492.507.690	130.000.000	464.221.152	24.000.000
Lê Thị Minh Lý	TV HĐQT, KTT, P. TGD	417.814.615	65.000.000	341.440.000	24.000.000
Nguyễn Văn Quý	TV HĐQT, P.TGD	396.184.615	65.000.000	360.211.538	24.000.000
Hoàng Văn Hoà	TV HĐQT		65.000.000		51.000.000
Đinh Văn Thịnh	TV HĐQT	175.123.075	14.000.000		
Nguyễn Chí Tiến	TV HĐQT	279.892.310	65.000.000	231.880.342	24.000.000
Nguyễn Trọng Việt	Trưởng BKS	122.553.844	26.000.000	143.153.844	9.600.000
Phạm Quỳnh Giang	TV BKS	131.630.768	19.500.000	102.388.461	9.600.000
Nguyễn Xuân Việt	TV BKS	97.553.845	19.500.000	112.761.538	9.600.000
Trần Quốc Hùng	P.TGD	234.400.000		211.192.308	-
Nguyễn Mạnh Hùng	P.TGD	374.028.462	-	287.081.538	-
Nguyễn Văn Điền	P.TGD	169.784.614	-	107.723.076	-
Tổng cộng		2.891.473.838	469.000.000	2.362.053.797	175.800.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lãi vay phải trả phát sinh và đã chi trả trong năm		
Ông Nguyễn Văn Châu	299.250.000	306.675.000
Bà Lê Thị Minh Lý	47.476.739	45.961.875
Ông Nguyễn Văn Quý	259.920.000	273.600.000
Ông Nguyễn Trọng Việt	85.500.000	90.000.000

Số dư các khoản đi vay các thành viên quản lý chủ chốt đã nêu ở Thuyết minh số 5.12. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Một số chỉ tiêu được trình bày lại do Công ty điều chỉnh hồi tố ghi nhận thu nhập khác theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018- 2019 ngày 12/10/2020:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
I	Nợ phải trả	300	103.802.104.149	90.988.277.504	(12.813.826.645)
	Nợ ngắn hạn	310	103.802.104.149	90.988.277.504	(12.813.826.645)
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	622.539.135	3.825.995.796	3.203.456.661
	Phải trả ngắn hạn khác	319	24.767.465.387	8.750.182.081	(16.017.283.306)
II	Vốn chủ sở hữu	400	76.962.270.909	89.776.097.554	12.813.826.645
	Vốn chủ sở hữu	410	76.959.720.909	89.773.547.554	12.813.826.645
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.731.694.081	40.545.520.726	12.813.826.645
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16.372.970.549	36.114.902.447	19.741.931.898
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.358.723.532	4.430.618.279	(6.928.105.253)

7.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang

Người lập biểu